

Số: 224 /QĐ-BS

Quận 12, ngày 08 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Bông Sen

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 19/TB-TC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 12 về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Bông Sen;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường Mầm non Bông Sen:

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Bông Sen (theo biểu 04 đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán, văn phòng và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Chương



Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON BÔNG SEN**

Chương: **622**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

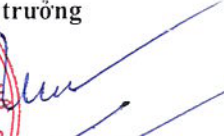
(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-BS ngày 08/10/2024 của Trường Mầm non Bông Sen)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Tổng số liệu báo cáo | Tổng số liệu quyết toán | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                     | 3                    | 4                       | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |                         |            |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             | <b>5.049.583.550</b> | <b>5.049.583.550</b>    |            |                                                                                     |
| 1          | Lệ phí                                                |                      |                         |            |                                                                                     |
| 2          | Phí                                                   |                      |                         |            |                                                                                     |
| 3          | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                    | 5.049.583.550        | 5.049.583.550           |            |                                                                                     |
|            | Học phí                                               | 1.801.520.000        | 1.801.520.000           |            |                                                                                     |
|            | Tổ chức PVBT                                          | 1.582.634.000        | 1.582.634.000           |            |                                                                                     |
|            | Thiết bị vật dụng BT                                  | 78.420.000           | 78.420.000              |            |                                                                                     |
|            | Năng khiếu (AV+Vẽ+TD+KNS)                             | 543.533.550          | 543.533.550             |            |                                                                                     |
|            | Phục vụ ăn sáng                                       | 223.380.000          | 223.380.000             |            |                                                                                     |
|            | Vệ sinh bán trú                                       | 73.696.000           | 73.696.000              |            |                                                                                     |
|            | Phục vụ bán trú hè                                    | 746.400.000          | 746.400.000             |            |                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> | <b>3.921.078.811</b> | <b>3.921.078.811</b>    |            |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>                         | <b>3.921.078.811</b> | <b>3.921.078.811</b>    |            |                                                                                     |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 3.921.078.811        | 3.921.078.811           |            |                                                                                     |
|            | Học phí                                               | 753.496.227          | 753.496.227             |            |                                                                                     |
|            | Tổ chức PVBT                                          | 1.534.138.625        | 1.534.138.625           |            |                                                                                     |
|            | Thiết bị vật dụng BT                                  | 76.851.600           | 76.851.600              |            |                                                                                     |
|            | Năng khiếu (AV+Vẽ+TD+KNS)                             | 532.662.879          | 532.662.879             |            |                                                                                     |
|            | Phục vụ ăn sáng                                       | 218.912.400          | 218.912.400             |            |                                                                                     |
|            | Vệ sinh bán trú                                       | 72.222.080           | 72.222.080              |            |                                                                                     |
|            | Phục vụ bán trú hè                                    | 732.795.000          | 732.795.000             |            |                                                                                     |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 0                    |                         |            |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         | <b>0</b>             |                         |            |                                                                                     |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      | 0                    |                         |            |                                                                                     |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                | 0                    |                         |            |                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          | <b>63.638.271</b>    | <b>63.638.271</b>       |            |                                                                                     |
| 1          | Lệ phí                                                | 0                    |                         |            |                                                                                     |
| 2          | Phí                                                   | 0                    |                         |            |                                                                                     |
| 3          | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                    | 63.638.271           | 63.638.271              |            |                                                                                     |
|            | Tổ chức PVBT                                          | 31.652.680           | 31.652.680              |            |                                                                                     |
|            | Thiết bị vật dụng BT                                  | 1.568.400            | 1.568.400               |            |                                                                                     |
|            | Năng khiếu (AV+Vẽ+TD+KNS)                             | 10.870.671           | 10.870.671              |            |                                                                                     |
|            | Phục vụ ăn sáng                                       | 4.467.600            | 4.467.600               |            |                                                                                     |
|            | Vệ sinh bán trú                                       | 1.473.920            | 1.473.920               |            |                                                                                     |
|            | Phục vụ bán trú hè                                    | 13.605.000           | 13.605.000              |            |                                                                                     |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>9.542.287.085</b> | <b>9.542.287.085</b>    |            |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     |                      |                         |            |                                                                                     |

|     |                                             |               |               |  |  |
|-----|---------------------------------------------|---------------|---------------|--|--|
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 9.542.287.085 | 9.542.287.085 |  |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 5.096.141.194 | 5.096.141.194 |  |  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 4.446.145.891 | 4.446.145.891 |  |  |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                          |               |               |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề |               |               |  |  |
| 3.1 | Dự án A                                     |               |               |  |  |
| 3.2 | Dự án B                                     |               |               |  |  |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                     |               |               |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề |               |               |  |  |
| 3.1 | Dự án A                                     |               |               |  |  |
| 3.2 | Dự án B                                     |               |               |  |  |


 Hiệu trưởng  
  
 Bùi Thị Chương